

Số: /QĐ-UBND

Thường Thắng, ngày 12 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh số liệu
tình hình thực hiện dự toán Ngân sách xã quý 1 năm 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THƯỜNG THẮNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2178/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Hiệp Hòa về việc giao dự toán NSNN năm 2024;

Căn cứ Nghị Quyết số 02/NQ-HĐND ngày 02/01/2024 của HĐND xã về dự toán Ngân sách Nhà nước và phân bổ dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2024 xã Thường Thắng;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 04/01/2024 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và thu, chi các loại quỹ của xã Thường Thắng năm 2024;

Theo đề nghị của Công chức Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh số liệu tình hình thực hiện dự toán Ngân sách xã Thường Thắng quý 1 năm 2024, cụ thể như sau:

1. Về công khai số liệu thực hiện dự toán Ngân sách xã Thường Thắng quý 1 năm 2024. *(chi tiết theo biểu số 113,114,115).*

2. Về công khai thuyết minh số liệu thực hiện dự toán Ngân sách xã Thường Thắng quý 1 năm 2024.

2.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước quý 1: 6.055.587.608 đồng; Trong đó:

- Thu phí, lệ phí: 13.892.550 đồng.

- Thu từ quỹ đất công ích và Thu hoa lợi công sản khác: 2.250.000 đồng.

- Thu đóng góp tự nguyện xây dựng cơ sở hạ tầng tại địa phương: 181.846.000 đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 3.640.800.000 đồng.
- + Bổ sung cân đối ngân sách: 1.069.800.000 đồng.
- + Bổ sung có mục tiêu: 2.571.000.000 đồng.

2.2. Tổng thu Ngân sách xã được điều tiết: 6.055.587.608 đồng.

- Thu trên địa bàn: 197.988.550 đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách từ năm .trước sang: 2.216.799.058 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 3.640.800.000 đồng.

2.3. Tổng chi ngân sách xã: 1.170.856 nghìn đồng; Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 90.746.000 đồng.
- Chi thường xuyên: 3.388.805.345 đồng.
- Chi dự phòng: 0 đồng.

3. Về hình thức công khai: Công khai niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã, hệ thống đài truyền thanh xã, thôn, công thông tin điện tử xã.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Công chức Văn phòng- Thống kê, Tài chính - Kế toán, Trưởng các ngành, đoàn thể xã, công chức xã, Hiệu trưởng 03 nhà trường, Trạm y tế xã và các cá nhân, tổ chức liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND xã;
- Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND xã;
- Trưởng các đoàn thể, cán bộ, công chức, viên chức xã, cán bộ đài truyền thanh xã;
- Hiệu trưởng 03 nhà trường, Trạm y tế xã;
- Trưởng 09 thôn trên địa bàn xã;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, TCKT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiên Dịu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THƯỜNG THẮNG**

Biểu số 113/CK TC-NSNN
(Ban hành kèm theo Thông tư 343/2016/TT-BTC
ngày 31/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	6.541.000.000	6.055.587.608	92,58
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	164.000.000	197.988.550	120,72
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	771.000.000	-	-
3	Thu chuyển nguồn	753.000.000	2.216.799.058	294,40
4	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.853.000.000	3.640.800.000	75,02
	<i>- Thu bổ sung cân đối</i>	<i>4.040.000.000</i>	<i>1.069.800.000</i>	<i>26,48</i>
	<i>- Bổ sung đảm bảo mặt bằng dự toán chi NS địa phương năm 2024 giảm so với năm 2023</i>	<i>242.000.000</i>	-	-
	<i>- Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>571.000.000</i>	<i>2.571.000.000</i>	<i>450,26</i>
II	TỔNG SỐ CHI	6.541.000.000	3.479.551.345	53,20
1	Chi đầu tư phát triển	-	90.746.000	-
2	Chi thường xuyên	6.397.000.000	3.388.805.345	52,97
3	Dự phòng	144.000.000	-	-

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THƯỜNG THẮNG**

Biểu số 114/CK TC-NSNN
(Ban hành kèm theo Thông tư 343/2016/TT-BTC
ngày 31/12/2016 của Bộ Tài chính)

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán năm 2024		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM		SO SÁNH (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	THU NSNN	THU NSX
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số thu	6.866.000.000	6.541.000.000	6.055.587.608	6.055.587.608	88,20	92,58
I. Các khoản thu 100%	164.000.000	164.000.000	197.988.550	197.988.550	120,72	120,72
- Phí, lệ phí	85.000.000	85.000.000	13.892.550	13.892.550	16,34	16,34
- Thu từ quỹ đất công ích và Thu hoa lợi công sản khác	79.000.000	79.000.000	2.250.000	2.250.000	2,85	2,85
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-		
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			-	-		
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-	-	-	-		
- Đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-	181.846.000	181.846.000		
+ Thu tiền đối ứng xây dựng			181.846.000	181.846.000		
+ Thu tự nguyện đóng góp xây dựng địa phương						
- Thu khác			-	-		
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.096.000.000	771.000.000	-	-	-	-
1. Các khoản thu phân chia	356.000.000	281.000.000	-	-	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	148.000.000	148.000.000	-	-	-	-
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			-	-		

- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	58.000.000	58.000.000	-	-	-	-
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	150.000.000	75.000.000	-	-	-	-
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	740.000.000	490.000.000	-	-	-	-
- Thu thuế ngoài quốc doanh(TNDN+GTGT)	160.000.000	160.000.000			-	-
- Thu thuế thu nhập cá nhân	580.000.000	330.000.000	-	-	-	-
+ Thuế TNCN (cá thể SXKD)	80.000.000	80.000.000			-	-
+ Thuế TNCD (thu chuyển nhượng BDS)	500.000.000	250.000.000			-	-
- Thu tiền sử dụng đất	-	-				
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn	753.000.000	753.000.000	2.216.799.058	2.216.799.058	294,40	294,40
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	-					
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.853.000.000	4.853.000.000	3.640.800.000	3.640.800.000	75,02	75,02
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.040.000.000	4.040.000.000	1.069.800.000	1.069.800.000	26,48	26,48
- Bổ sung đảm bảo mặt bằng dự toán chi NS địa phương năm 2024 giảm so với năm 2023	242.000.000	242.000.000			-	-
- Bổ sung có mục tiêu	571.000.000	571.000.000	2.571.000.000	2.571.000.000	450,26	450,26

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THƯỜNG THẮNG**

Biểu số 115/CK TC-NSNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC
ngày 30/12/ 2016 của Bộ Tài chính)

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chi ngân sách xã	6.541.000.000	-	6.541.000.000	3.479.551.345	90.746.000	3.388.805.345	53,2%		51,8%
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	599.000.000	-	599.000.000	96.497.420	-	96.497.420	16,1%		16,1%
- Chi dân quân tự vệ	418.000.000	-	418.000.000	52.299.420		52.299.420	12,5%		12,5%
- Chi trật tự an toàn xã hội	181.000.000	-	181.000.000	44.198.000		44.198.000	24,4%		24,4%
2. Chi giáo dục	-	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000			
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-	-	-	-		-			
4. Chi y tế	-	-	-	-		-			
5. Chi văn hóa, thông tin	169.000.000	-	169.000.000	25.700.000	23.000.000	2.700.000	15,2%		1,6%
6. Chi phát thanh, truyền hình	66.600.000	-	66.600.000	9.225.000		9.225.000	13,9%		13,9%
7. Chi thể dục, thể thao	27.000.000	-	27.000.000	12.900.000		12.900.000	47,8%		47,8%
8. Chi bảo vệ môi trường	27.540.000	-	27.540.000	-		-	0,0%		0,0%
9. Chi các hoạt động kinh tế	246.589.000	-	246.589.000	69.946.000	67.746.000	2.200.000	28,4%		0,9%
- Giao thông	126.589.000	-	126.589.000	2.200.000		2.200.000	1,7%		1,7%
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	110.000.000	-	110.000.000	67.746.000	67.746.000		61,6%		0,0%
- Thị chính	-	-	-	-		-			
- Thương mại, du lịch	-	-	-	-		-			
- Các hoạt động kinh tế khác	10.000.000	-	10.000.000	-		-	0,0%		0,0%

10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.827.545.000	-	4.827.545.000	1.177.181.925	-	1.177.181.925	24,4%		24,4%
<i>Trong đó: Quỹ lương</i>	<i>4.253.045.000</i>	<i>-</i>	<i>4.253.045.000</i>	<i>1.106.252.548</i>		<i>1.106.252.548</i>	<i>26,0%</i>		<i>26,0%</i>
10.1. Quản lý Nhà nước	4.374.333.000	-	4.374.333.000	1.089.606.065	-	1.089.606.065	24,9%		24,9%
10.2. Hội đồng nhân dân	197.972.000	-	197.972.000	58.558.720		58.558.720	29,6%		29,6%
10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	177.840.000	-	177.840.000	29.017.140		29.017.140	16,3%		16,3%
10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	18.540.000	-	18.540.000	-		-	0,0%		0,0%
10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	10.890.000	-	10.890.000	-		-	0,0%		0,0%
10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	10.890.000	-	10.890.000	-		-	0,0%		0,0%
10.7. Hội Cựu chiến binh	10.890.000	-	10.890.000	-		-	0,0%		0,0%
10.8. Hội Nông dân	10.890.000	-	10.890.000	-		-	0,0%		0,0%
10.9. Hội Chữ Thập đỏ	7.650.000	-	7.650.000	-		-	0,0%		0,0%
10.10. Hội Người cao tuổi	7.650.000	-	7.650.000	-		-	0,0%		0,0%
11. Chi cho công tác xã hội	405.000.000	-	405.000.000	88.101.000	-	88.101.000	21,8%		21,8%
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	348.900.000	-	348.900.000	88.101.000		88.101.000	25,3%		25,3%
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	-	-	-	-		-			
- Trợ cấp xã hội	-	-	-	-		-			
- Khác	56.100.000	-	56.100.000	-		-			
12. Chi khác	28.726.000	-	28.726.000	-		-	0,0%		0,0%
13. Dự phòng	144.000.000	-	144.000.000	-		-	0,0%		0,0%
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-	-	-	-		-			